**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ**

**HƯỚNG DẪN ÔN TẬP MÔN NGỮ VĂN LỚP 12 - HỌC KÌ I**

**NĂM HỌC 2021 - 2022**

**PHẦN MỘT: ĐỌC - HIỂU (3 điểm)**

Ngữ liệu đọc - hiểu: Thơ hiện đại Việt Nam (từ sau 1945 đến hết TKXX), nghị luận hiện đại, kí hiện đại.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Phong cách ngôn ngữ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phong cách ngôn ngữ** | **Đặc điểm nhận diện** |
| 1 | Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt | Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt…trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm trong giao tiếp với tư cách cá nhân |
| 2 | Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật | Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người; từ ngữ trau chuốt, tinh luyện… |
| 3 | Phong cách ngôn ngữ báo chí (thông tấn) | Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự. |
| 4 | Phong cách ngôn ngữ chính luận | Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội, người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng chính trị mình về những vấn đề thời sự của xã hội |
| 5 | Phong cách ngôn ngữ khoa học | Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho mục đích diễn đạt chuyên môn sâu |
| 6 | Phong cách ngôn ngữ hành chính **(Học kì II)** | Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội. |

1. **Phương thức biểu đạt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương thức** | **Đặc điểm nhận diện** | **Thể loại** |
| **Tự sự**  | Trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết quả (diễn biến sự việc).  | - Bản tin báo chí- Bản tường thuật, tường trình- Tác phẩm văn học nghệ thuật (truyện, tiểu thuyết) |
| **Miêu tả** | Tái hiện các đặc điểm, tính chất sự vật, hiện tượng, giúp con người cảm nhận và hình dung được chúng. | - Văn tả cảnh, tả người, vật...- Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự. |
| **Biểu cảm**  | Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật... | - Điện mừng, thăm hỏi, chia buồn- Tác phẩm văn học: thơ trữ tình, tùy bút. |
| **Thuyết minh** | Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả có ích hoặc có hại của sự vật hiện tượng, để người đọc có tri thức và có thái độ đúng đắn với chúng. | - Thuyết minh sản phẩm- Giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân vật- Trình bày tri thức và phương pháp trong khoa học. |
| **Nghị luận** | Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận; trình bày tư tưởng, chủ trương quan điểm của con người đối với tự nhiên, xã hội, qua các luận điểm, luận cứ và lập luận thuyết phục. | - Cáo, hịch, chiếu, biểu.- Xã luận, bình luận, lời kêu gọi.- Sách lí luận.- Tranh luận về một vấn đề trính trị, xã hội, văn hóa. |
| **Hành chính – công vụ** | - Trình bày theo mẫu chung và chịu trách nhiệm về pháp lí các ý kiến, nguyện vọng của cá nhân, tập thể đối với cơ quan quản lí. | - Đơn từ- Báo cáo- Đề nghị |

1. **Thao tác lập luận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Thao tác lập luận** | **Đặc điểm nhận diện** |
| 1 | Giải thích | Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình. |
| 2 | Chứng minh | Chứng minh là đưa ra những cứ liệu – dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ, một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề. (Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận CM thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.) |
| 3 | Phân tích | Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong, bên ngoài của đối tượng. Phân tích phải đi cùng tổng hợp, khái quát. |
| 4 | So sánh | So sánh là đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau, khác nhau. Từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản. |
| 5 | Bác bỏ | Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề, trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. |
| 6 | Bình luận | Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng… đúng/sai, hay/dở; tốt/xấu, lợi/hại…; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng. |

1. **Biện pháp tu từ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Biện pháp tu từ** | **Hiệu quả nghệ thuật (Tác dụng nghệ thuật)** |
| So sánh | Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc |
| Ẩn dụ | Cách diễn đạt mang tính hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc. |
| Nhân hóa | Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn, gần với con người |
| Hoán dụ | Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc |
| Điệp từ/ngữ/cấu trúc | Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm, tạo âm hưởng nhịp điệu cho câu văn, câu thơ. |
| Nói giảm | Làm giảm nhẹ đi ý muốn nói (đau thương, mất mát) nhằm thể hiện sự trân trọng |
| Thậm xưng | Tô đậm, phóng đại về đối tượng |
| Câu hỏi tu từ | Bộc lộ, xoáy sâu cảm xúc (có thể là những băn khoăn, ý khẳng định…) |
| Đảo ngữ | Nhấn mạnh, gây ấn tượng sâu đậm về phần được đảo lên |
| Đối | Tạo sự cân đối, đăng đối hài hòa |
| Im lặng | Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc |
| Liệt kê | Diễn tả cụ thể, toàn diện nhiều mặt |

1. **Phép liên kết (liên kết các câu trong văn bản)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Các phép liên kết** | **Đặc điểm nhận diện** |
| Phép lặp từ ngữ | Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước |
| Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa) | Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước |
| Phép thế | Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước |
| Phép nối | Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị quan hệ (nối kết) với câu trước |

1. **Phân biệt các thể thơ**

Để phân biệt được các thể thơ, xác định được đúng thể loại khi làm bài kiểm tra, chúng ta cần hiểu luật thơ: những quy tắc về số câu, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp… Căn cứ vào luật thơ, người ta phân chia các thể thơ Việt Nam ra thành 3 nhóm chính:+ Các thể thơ dân tộc: lục bát, song thất lục bát, hát nói; + các thể thơ Đường luật:  ngũ ngôn, thất ngôn; + Các thể thơ hiện đại: năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ - văn xuôi.**7. Xác định nội dung, chi tiết chính có liên quan đến văn bản**- Đặt nhan đề, xác định câu chủ đề: Văn bản thường là một chỉnh thể thống nhất về nội dung, hài hòa về hình thức. Khi hiểu rõ được văn bản, học sinh dễ dàng tìm được nhan đề cũng như nội dung chính của văn bản.- Đặt nhan đề cho văn bản chẳng khác nào người cha khai sinh ra đứa con tinh thần của mình. Đặt nhan đề sao cho đúng, cho hay không phải là dễ. Vì nhan đề phải khái quát được cao nhất nội dung tư tưởng của văn bản, phải cô đọng được cái thần, cái hồn của văn bản.- Học sinh chỉ có thể đặt tên được nhan đề cho văn bản khi hiểu được nghĩa của nó. Vì thế, học sinh đọc văn bản để hiểu ý nghĩa của văn bản sau đó mới xác định nhan đề. Nhan đề của văn bản thường nằm ở những từ ngữ, những câu lặp đi, lặp lại nhiều lần trong văn bản.- Muốn xác định được câu chủ đề của đoạn, chúng ta cần xác định xem đoạn văn đó trình bày theo cách nào. Nếu là đoạn văn trình bày theo cách diễn dịch thì câu chủ đề thường ở đầu đoạn. Nếu là đoạn văn trình bày theo cách quy nạp thì câu chủ đề nằm ở cuối đoạn. Còn đoạn văn trình bày theo cách móc xích hay sng hành thì câu chủ đề là câu có tính chất khái quát nhất, khái quát toàn đoạn. Câu đó có thể nằm bất cứ vị trí nào trong đoạn văn.**8. Xác định nội dung chính của văn bản**      - Muốn xác định được nội dung của văn bản, học sinh căn cứ vào tiêu đề của văn bản. Căn cứ vào những hình ảnh đặc sắc, câu văn, câu thơ được nhắc đến nhiều lần. Đây có thể là những từ khóa chứa đựng nội dung chính của văn bản.- Đối với văn bản là một đoạn, hoặc một vài đoạn, việc cần làm là học sinh phải xác định được đoạn văn trình bày theo cách nào: diễn dịch, quy nạp, móc xích hay song hành… Xác đinh được kiểu trình bày đoạn văn học sinh sẽ xác định được câu chủ đề nằm ở vị trí nào. Thường câu chủ đề sẽ là câu nắm giữ nội dung chính của cả đoạn. Xác định bố cục của đoạn cũng là căn cứ để chúng ta tìm ra các nội dung chính của đoạn văn bản đó.**9. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản**- Phần này trong đề thi thường hỏi anh/chị hãy chỉ ra một từ ngữ, một hình ảnh, một câu nào đó có sẵn trong văn bản. Sau khi chỉ ra được có thể lý giải phân tích vì sao lại như vậy.- Học sinh đọc kĩ đề, khi lý giải phải bám sát vào văn bản. Phần này phụ thuộc nhiều vào khả năng cảm thụ thơ văn của học sinh.**10. Dựa vào văn bản, trích dẫn của câu hỏi, bày tỏ quan điểm cá nhân và lý giải.**- Trong phần Đọc hiểu, câu hỏi này thường cuối cùng, có tính chất liên hệ mở rộng, bày tỏ quan điểm cá nhân. - Đây là câu hỏi vận dụng, nên học sinh cần dựa vào văn bản đã cho, bằng sự trải nghiệm của bản thân để thể hiện suy nghĩ cá nhân và lý giải theo cách riêng nhưng không được đi ngược lại với bản chất và quy luật của cuộc sống. |

**PHẦN HAI: LÀM VĂN (7 điểm)**

**I. ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI (2 điểm)**

-Dung lượng: Khoảng 150 chữ.

- Đảm bảo yêu cầu về hình thức đoạn văn: Trình bày đoạn văn theo kiểu diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, móc xích hoặc song hành.

- Triển khai vấn đề nghị luận:

+ Về tư tưởng, đạo lí: Giới thiệu, nhận xét*,* phân tích, chỉ ra các biểu hiện (với cá nhân, xã hội), liên hệ thực tế, liên hệ bản thân rút ra bài học.

+ Về hiện tượng đời sống: Giới thiệu, nhận xét*,* phân tích thực trạng, nguyên nhân, giải pháp khắc phục, liên hệ bản thân rút ra bài học.

- Đảm bảo chuẩn ngữ pháp, chính tả tiếng Việt.

- Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận, có cách diễn đạt mới mẻ.

**II. BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC (5 điểm)**

**1. Kĩ năng làm văn**

- Nghi luận về một bài thơ, đoạn thơ

- Nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi.

- Vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt

- Vận dụng kết hợp các thao tác lập luận.

**2. Kiến thức**

- Khái quát văn học Việt Nam từ CMT8 - 1945 đến hết thế kỉ XX: Hoàn cảnh lịch sử, quá trình phát triển và đặc điểm văn học.

- Quá trình văn học và phong cách văn học.

- Nắm vững các văn bản:

**2.1. Tuyên ngôn đôc lập (Hồ Chí Minh)**

**a. Nội dung**

-Nêu nguyên lí chung về quyền bình đẳng, tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc của con người và các dân tộc.

Trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Mĩ, Pháp nhằm đề cao những giá trị tư tưởng nhân đạo và văn minh nhân loại, tạo tiền đề cho những lập luận tiếp theo. Từ quyền bình đẳng, tự do của con người. HCM suy rộng ra về quyền bình đẳng, tự do của các dân tộc. Đây là đóng góp riêng của người vào lịch sử nhân loại.

- Tố cáo tội ác của thực dân Pháp

+ Tội cướp nước

+ Tội bán nước

- Khẳng định thực tế lịch sử: nhân dân ta nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước VN DCCH.

- Tuyên bố độc lập: tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, kêu gọi toàn dân đoàn kết chống lại âm mưu cua thực dân Pháp, kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận quyền độc lập, tự do của Việt Nam và khẳng định quyết tâm bảo vệ độc lập, tự do ấy.

**b. Nghệ thuật**

* Lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục.
* Ngôn ngữ vừa chính xác vừa gợi cảm.
* Giọng văn linh hoạt.

**2.2. Tây Tiến (Quang Dũng)**

**a. Nội dung**

- Bức tranh TN núi rừng miềnTây hung vĩ, dữ dội nhưng vô cùng mĩ lệ, trữ tình và hình ảnh người lính trên chặng đường hành quân:

+ Vùng đất xa xôi, hoang vắng, hung vĩ, dữ dội, khắc nghiệt, đầy bí hiểm nhưng vô cùng thơ mộng, trữ tình.

+ Cảnh đêm liên hoan rực rỡ, lung linh, chung vui với bản làng xứ lạ.

+ Cảnh thiên nhiên sông nước miền tây một chiều sương giăng hư ảo

+ Hình ảnh người lính trên chặng đường hành quân: gian khổ, hi sinh mà vẫn

ngang tang, tâm hồn trẻ trung, lãng mạn.

- Bức chân dung người lính TT trong nỗi nhớ chơi vơi về một thời gian khổ mà

hào hùng:

+ Vẻ đẹp lẫm liệt, kiêu hùng, hào hoa, lãng mạn;

+ Vẻ đẹp bi tráng.

**c. Nghệ thuật**

- Cảm hứng và bút pháp lãng mạn.

- Cách sử dụng ngôn từ đặc sắc: các từ chỉ địa danh, từ tượng hình, từ Hán Việt.

- Kết hợp chất nhạc và chất hoạ.

**2.3. Việt Bắc (trích - Tố Hữu)**

**a. Nội dung**

- Bài thơ thể hiện tình cảm lưu luyến , bịn rịn của những người cán bộ Cách Mạng về xuôi với đồng bào Việt Bắc và đó cũng là tình cảm của người dân Việt Bắc với cán bộ Cách Mạng.

- Bài thơ khẳng định tình nghĩa thủy chung gắn bó, tình cảm uống nước nhớ nguồn của những cán bộ Cách Mạng đối với thủ đô kháng chiến, quê hương Cách Mạng và người dân VN.

- Tác phẩm thể hiện cái nhìn khái quát của nhà thơ về chín năm kháng chiến hào hùng của dân tộc ta.

**b. Nghệ thuật**

- Cấu tứ của bài thơ là cấu tứ của ca dao với hai nhân vật trữ tình là “Ta- Mình”, người ra đi và người ở lại hát đối đáp với nhau.

-  Sử dụng kiểu tiểu đối của ca dao, có tác dụng nhấn mạnh và làm nhịp thơ hài hoà, uyển chuyển.

-  Ngôn ngữ thơ: Sử dụng lời ăn tiếng nói của nhân dân giản dị, mộc mạc.

-  Giọng thơ trữ tình ngọt ngào, tha thiết.

**2.4. Đất Nước (trích Trường ca Mặt đường khát vọng – Nguyễn Khoa Điềm)**

**a. Nội dung**

- Nêu lên cảm nhận độc đáo về quá trình hình thành, phát triển của ĐN ; từ đó khơi dậy về ý thức trách nhiệm thiêng liêng với nhân dân, đất nước.

+ ĐN được hinhf thành từ những gì nhỏ bé, gần gũi, riêng tư trong cuộc sống mỗi con người.

+ ĐN là sự hoà quyện không thể tách rời giữa cá nhân và cộng đồng dân tộc.

+ Mỗi người phải có trách nhiệm với ĐN.

- tư tưởng ĐN của nhân dân đươc thể hiện qua ba chiều cảm nhận về ĐN :

+ Từ không gian địa lí

+ Từ thời gian lịch sử ;

+ Từ bản sắc văn hoá

Qua đó, nhà thơ khẳng định, ngợi ca công lao vĩ đại của nhân dân trên hành trình dựng nước và giữ nước.

**b. Nghệ thuật**

- Sử dụng chất liệu văn hoá dân gian : ngôn từ, hình ảnh bình dị, dân giã, giàu sức gợi cảm.

- Giọng điệu thơ biến đổi linh hoạt.

- Sức truyền cảm lớn từ sự hoà quyện của chất chính luận và chất trữ tình.

**2.5. Sóng (Xuân Quỳnh)**

 **a. Nội dung**

- Mở đầu bài thơ là trạng thái tâm lí của tâm hồn khao khát yêu đương đang tìm đến một tình yêu rộng lớn (K1)

 + Những trạng thái, những cung bậc phức tạp trong trái tim yêu

 + khát khao tìm được sự đồng cảm, đồng điệu, vươn tới cái lớn lao, cao đẹp

-  Khát vọng TY là khát vọng muôn đời của nhân loại, nhất là tuổi trẻ (K2)

- TY là một điều bí ẩn thiêng liêng, như song biển, như gió trời khó có thể lí giải được. XQ đã cắt nghĩa TY một cách hồn nhiên, trực cảm (K3,4)

- TY gắn với nỗi nhớ (K5)

- TY phải vượt qua thử thách trắc trở để khẳng định lòng chung thuỷ (K6,7)

-  Khát vọng về một TY vĩnh hằng (K8,9)

**b. Nghệ thuật**

- Thể thơ năm chữ ; cách ngắt nhịp, gieo vần độc đáo, giàu sức liên tưởng.

- Xây dựng hình tượng ẩn dụ, giọng thơ tha thiết.

**2.6. Người lái đò Sông Đà (trích – Nguyễn Tuân)**

**a. Hình tượng Sông Đà**

 - **Hung bạo, dữ dội**

 + Thành vách dựng đứng, dòng chảy ghê gớm, thác đá

 + Sức mạnh của gió, sóng, đá

 + Những hút nước ghê rợn

 + Những thác nước bày thế trận như một bầy thuỷ quái hung bạo

- Giọng văn phóng túng, ngôn từ phong phú giàu giá trị tạo hình

- **Sông Đà thơ mộng, trữ tình**

+ Một vẻ đẹp đầy nữ tính- “ áng tóc trữ tình”

+ Sông Đà đẹp ở không gian và thời gian khác nhau

+ TY tha thiết với sông Đà

**b. Hình tượng người lái đò**

- Trong cảm xúc thẩm mĩ của NT con người lao động đẹp và quý hơn tất cả. Đó là khối “vàng mười”. Con người lao động vô danh trong cuộc đấu tranh chinh phục thiên nhiên đã trở nên lớn lao, kì vĩ

-Người anh hùng lao động trên sông nước:

+ Cuộc đấu tranh không cân sức (SĐ hung bạo- con người nhỏ bé)

+ Con người đã chiến thắng sức mạnh của tự nhiên. Dòng song càng hung bạo thì hình tượng ông lái đò càng đẹp đẽ, uy nghi.

+ Nguyên nhân làm nên chiến thắng: kinh nghiệm đò giang song nước, nắm được quy luật của dòng song, sự ngoan cường, ý chí quyết tâm…

Đoạn văn miêu tả đầy không khí trận mạc, sức tưởng tượng và kho từ vựng phong phú thể hiện rõ PCNT của NT

-Vẻ đẹp tài hoa, nghệ sĩ

 + Nghệ sĩ vượt thác ghềnh

 + Tâm hồn đẹp: vô danh, thầm lặng, bình dị.

**2.7. Ai đã đặt tên cho dòng sông?**

**a. Nội dung**

- Vẻ đẹp của sông Hương từ thượng nguồn đến đoạn chảy qua kinh thành Huế

 + Ở thượng nguồn sông Hương có vẻ đẹp “phóng khoáng và man dại ” như một cô gái Di-gan

 + Khi chảy qua dãy Trường Sơn, SH như “ một bản trường ca rừng già rầm rộ….”

 + Ra khỏi rừng sông Hương trở nên “ dịu dàng và trí tuệ”…

 + Khi uốn lượn qua những rừng thông nơi đặt lăng mộ vua nhà Nguyễn, nó lại có vẻ đẹp “ trầm mặc”, “ như triết lí, như cổ thi…”

- Vẻ đẹp của sông Hương trong cảm hứng của các nghệ sĩ: Nguyễn Du, CBQ, TĐ, TH… vẻ đẹp SH gắn với cách cảm nhận, cách nhìn nhận riêng của từng nhà thơ.

- Sông Hương gắn với xứ Huế với lịch sử dựng nước và dựng nước; gắn với cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Nam của nước đại Việt xưa.

**b. Nghệ thuật**

- TY say đắm với dòng sông, sự gắn bó máu thịt với cảnh và con người xứ Huế

- Cây bút giàu chất trí tuệ, hiểu biết sâu rộng về lịch sử, văn hoá và nghệ thuật xứ Huế

- Trí tưởng tượng lãng mạn bay bổng

- Văn phong tao nhã, hướng nội, tinh tế, tài hoa